



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam

Báo cáo công bố thông tin Tỷ lệ an toàn vốn tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)



✓

**1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN****a. Nội dung định tính**

Tại thời điểm lập báo cáo, Eximbank không có công ty con là doanh nghiệp bảo hiểm được loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

b. Nội dung định lượng

ĐVT: Triệu VND

Giá trị khoản đầu tư vào công ty con là Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm không được hợp nhất khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất

-

2. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ**a. Nội dung định tính**

Tại thời điểm lập báo cáo, Eximbank không phát sinh công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ.

b. Nội dung định lượng**Biểu 1: Vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất**

Đơn vị: triệu VND

Nội dung	Chi tiết	Riêng lẻ	Hợp nhất
1. Vốn trước giảm trừ			
	Vốn cấp 1	16.196.893	16.268.592
	Vốn cấp 2	648.375	648.375
	Tổng	16.845.268	16.916.967
2. Các khoản giảm trừ			
	Các khoản trừ khỏi vốn cấp 1	78.273	78.273
	Các khoản trừ khỏi vốn cấp 2	-	-
	Các khoản trừ khác	-	-
	Tổng	78.273	78.273
3. Vốn hợp lệ			



Nội dung	Chi tiết	Riêng lẻ	Hợp nhất
	Vốn cấp 1 (sau các khoản trừ)	16.118.620	16.190.319
	Vốn cấp 2 (sau các khoản trừ)	648.375	648.375
	Tổng vốn hợp lệ	16.766.995	16.838.694

3. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

a. Nội dung định tính

Thông tin về quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Eximbank đã ban hành Quy định quản lý tỷ lệ an toàn vốn và Quy trình vận hành tính toán Tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN, trong đó quy định chi tiết trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên quan trong việc quản lý dữ liệu, thực hiện tính toán, rà soát và báo cáo tỷ lệ an toàn vốn.

Về mặt công nghệ thông tin, Eximbank đã xây dựng chương trình cho phép tích hợp với cơ sở dữ liệu của ngân hàng và thực hiện tính tỷ lệ an toàn vốn một cách tự động.

Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

Định kỳ hàng năm, Eximbank xây dựng kế hoạch kinh doanh, trên cơ sở cân đối với kế hoạch vốn tự có đảm bảo việc duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của NHNN.

b. Nội dung định lượng

Biểu 2: Tổng tài sản tính trong tỷ lệ an toàn vốn và tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị: triệu VND

	Riêng lẻ	Hợp nhất
1. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	124.932.029	124.556.551
2. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	1.078.540	1.078.540
3. Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	699.931	705.981
4. Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	673.851	673.851
5. Các tỷ lệ vốn		
Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	11,26%	11,33%
Tỷ lệ an toàn vốn	11,71%	11,78%



4. QUẢN LÝ RỦI RO

Nội dung chung

Eximbank thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể của toàn ngân hàng và triển khai các cấu phần quản lý rủi ro phù hợp với quy định, yêu cầu của Ngân hàng nhà nước, chiến lược kinh doanh và nguồn lực của Eximbank từng thời kỳ.

Các nguyên tắc quản lý rủi ro, khẩu vị rủi ro, chính sách quản lý rủi ro được ban hành bởi Hội đồng quản trị. Khẩu vị rủi ro, chính sách quản lý rủi ro được xây dựng trên cơ sở đánh giá các rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận đối với từng loại rủi ro trọng yếu.

Ban điều hành xây dựng các quy định, quy trình, thiết lập các hạn mức rủi ro cụ thể nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh tuân thủ các nguyên tắc, khẩu vị rủi ro và chính sách rủi ro đã được Hội đồng quản trị ban hành.

Eximbank thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập theo quy định của NHNN. Quy trình đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro được áp dụng đối với các rủi ro trọng yếu nhằm kiểm soát, cảnh báo sớm và xử lý kịp thời để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro.

Việc nhận diện rủi ro mới, đánh giá công tác quản lý rủi ro và cập nhật chính sách, quy định, quy trình nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có sự thay đổi từ môi trường kinh doanh.

Nội dung cụ thể từng loại rủi ro

4.1. RỦI RO TÍN DỤNG

a. Nội dung định tính

Rủi ro tín dụng bao gồm:

(i) Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trừ các trường hợp quy định tại mục ii;

(ii) Rủi ro tín dụng đối tác là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch:

- Giao dịch tự doanh;
- Giao dịch repo và giao dịch reverse repo;
- Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro;
- Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng quy định các nội dung cơ bản sau:

(i) Tách bạch giữa các bộ phận Quan hệ khách hàng, bộ phận thẩm định, bộ phận phê duyệt để kiểm soát xung đột lợi ích của các khâu trong quá trình cấp tín dụng.



(ii) Xác định rõ vai trò, trách nhiệm và thẩm quyền của các cá nhân, bộ phận tham gia trong quá trình cấp tín dụng.

(iii) Xác định rõ các lĩnh vực, ngành nghề Eximbank khuyến khích cấp tín dụng. Xác định rõ hạn mức đối với các ngành nghề, đối tượng khách hàng Eximbank không khuyến khích cấp tín dụng.

Danh sách các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn:

Stt	Doanh nghiệp	Quốc gia
1	Fitch	Hoa kỳ
2	Moodys	Hoa kỳ
3	Standard & Poor's	Hoa kỳ

Danh sách các tài sản đảm bảo, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh phòng ngừa rủi ro tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng:

STT	Danh mục biện pháp giảm thiểu RRTD	Tình trạng áp dụng (Có/ Không)
1	Tài sản bảo đảm	Có
2	Bù trừ số dư nội bảng	Có
3	Bảo lãnh của bên thứ ba	Có
4	Sản phẩm phái sinh tín dụng	Không

b. Nội dung định lượng

Biểu 3: Tổng tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo từng thứ hạng tín nhiệm

(Theo thứ hạng tín nhiệm)

Đơn vị: triệu VND

STT	Phân loại	Xếp hạng	Hệ số rủi ro	Riêng lẻ		Hợp nhất	
				Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
1	Khoản phải đòi các tổ chức công lập của chính phủ (non-central government public sector entities)	AAA đến AA-	0%	-	-	-	-
		A+ đến A-	20%	-	-	-	-
		BBB+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
		BB+ đến B-	100%	-	-	-	-



STT	Phân loại	Xếp hạng	Hệ số rủi ro	Riêng lẻ		Hợp nhất	
				Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
	(PSEs)), chính quyền địa phương	Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	150%	-	-	-	-
2	Khoản phải đòi chính phủ, ngân hàng Trung ương các nước	AAA đến AA-	0%	-	-	-	-
		A+ đến A-	20%	-	-	-	-
		BBB+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
		BB+ đến B-	100%	-	-	-	-
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	150%	-	-	-	-
3	Khoản phải đòi tổ chức tài chính nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	AAA đến AA-	20%	120.495	24.099	120.495	24.099
		A+ đến BB-	50%	1.138.648	569.327	1.138.648	569.327
		BB+ đến B-	100%	-	-	-	-
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	150%	654.191	981.461	654.191	981.461
4	TCTD trong nước Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	506.251	101.250	506.251	101.250
		A+ đến BBB-	50%	134.192	67.096	134.192	67.096
		BB+ đến BB-	80%	735.477	588.381	735.477	588.381
		BB+ đến B-	100%	2.329.951	2.390.791	2.329.951	2.390.791
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	150%	17.976	26.964	17.976	26.964
5	TCTD trong nước Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
		A+ đến BBB-	20%	760.000	152.246	760.000	152.246
		BB+ đến BB-	40%	300.000	120.008	300.000	120.008
		B+ đến B-	50%	10.020.550	4.808.215	10.020.550	4.808.215
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	70%	1.079.475	157.355	1.079.475	157.355
Tổng cộng				17.797.205	9.987.194	17.797.205	9.987.194



**Biểu 4: Tổng tài sản có tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng
tín nhiệm độc lập**

(Theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập – RW)

Đơn vị: triệu VND

STT	Phân loại	Riêng lẻ		Hợp nhất	
		Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
1	Fitch	6.534.845	3.170.524	6.534.845	3.170.524
2	Moody's	9.260.694	5.525.876	9.260.694	5.525.876
3	Standard & Poor's	250.024	125.013	250.024	125.013
4	Không có xếp hạng	1.751.642	1.165.781	1.751.642	1.165.781
Tổng cộng		17.797.205	9.987.194	17.797.205	9.987.194

Biểu 5: Tổng tài sản có tính theo rủi ro tín dụng chia theo đối tượng

(Theo đối tượng có hệ số rủi ro – RW)

Đơn vị: triệu VND

STT	Phân loại	Riêng lẻ		Hợp nhất	
		Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
1	Tiền mặt, vàng và các khoản tương đương tiền mặt	3.345.747	-	3.345.747	-
2	Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngân hàng chính sách, VAMC, DATC	10.287.076	461.361	10.287.076	461.361



STT	Phân loại	Riêng lẻ		Hợp nhất	
		Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
3	Khoản phải đòi tổ chức tài chính quốc tế	-	-	-	-
4	Khoản phải đòi chính phủ, ngân hàng Trung ương các nước	-	-	-	-
5	Khoản phải đòi tổ chức công lập chính phủ, chính quyền địa phương các nước	-	-	-	-
6	Khoản phải đòi tổ chức tài chính	15.705.286	7.832.813	15.705.286	7.832.813
7	Khoản mua, đầu tư nợ thứ cấp, chứng khoán nợ khác của tổ chức tín dụng khác phát hành	2.100.000	2.160.265	2.100.000	2.160.265
8	Khoản phải đòi doanh nghiệp	57.782.481	64.409.214	57.782.481	64.409.214
9	Khoản cho vay bảo đảm bằng bất động sản	2.593.923	1.713.264	2.593.923	1.713.264
10	Khoản cho vay thế chấp nhà	1.110.049	827.129	1.110.049	827.129
11	Danh mục cấp tín dụng bán lẻ	39.504.632	29.544.084	39.504.632	29.544.084
12	Khoản nợ xấu	2.157.248	2.157.614	2.157.248	2.157.614
13	Khoản phải thu phát sinh từ việc bán nợ xấu	-	-	-	-
14	Công cụ vốn chủ sở hữu, mua cổ phiếu của doanh nghiệp, khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh chứng khoán	555.899	682.265	255.899	232.265
15	Khoản cho thuê tài chính	-	-	-	-
16	Khoản mua lại khoản phải thu	-	-	-	-
17	Tài sản khác	17.860.053	15.144.021	17.934.575	15.218.543
Tổng cộng		153.002.394	124.932.029	152.776.916	124.556.551



Biểu 6: Tài sản có tính theo theo rủi ro tín dụng theo ngành

Đơn vị: triệu VND

STT	Mã ngành kinh tế	Ngành kinh tế	Riêng lẻ		Hợp nhất	
			Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
1	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7.731.081	8.462.038	7.731.081	8.462.038
2	B	Khai khoáng	1.827.292	2.036.417	1.827.292	2.036.417
3	C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.546.695	5.604.981	4.546.695	5.604.981
4	D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	5.790.473	6.285.053	5.790.473	6.285.053
5	E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	26.207	25.810	26.207	25.810
6	F	Xây dựng	7.967.921	9.699.688	7.967.921	9.699.688
7	G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16.289.358	18.471.677	16.289.358	18.471.677
8	H	Vận tải kho bãi	2.153.139	2.473.594	2.153.139	2.473.594
9	I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.515.584	1.714.311	1.515.584	1.714.311
10	J	Thông tin và truyền thông	91.523	87.915	91.523	87.915
11	K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17.796.623	10.347.079	17.796.623	10.347.079
12	L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.789.895	1.484.809	3.789.895	1.484.809
13	M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	323.962	340.605	323.962	340.605
14	N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	17.514	25.547	17.514	25.547
15	O	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc	280	376	280	376



STT	Mã ngành kinh tế	Ngành kinh tế	Riêng lẻ		Hợp nhất	
			Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
		phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc				
16	P	Giáo dục và đào tạo	149.554	145.252	149.554	145.252
17	Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	747.668	833.079	747.668	833.079
18	R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	85.547	100.049	85.547	100.049
19	S	Hoạt động dịch vụ khác	8.579.734	9.560.353	8.279.734	9.110.353
20	T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	138.567	177.728	138.567	177.728
21	U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	222	207	222	207
22		Khác	73.433.555	47.055.460	73.508.076	47.129.982
Tổng cộng			153.002.394	124.932.029	152.776.916	124.556.551

Biểu 7: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng trước và sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng thực hiện như sau:

Đơn vị: triệu VND

	RWA (cả nội và ngoại bảng) trước khi giảm thiểu rủi ro tín dụng	RWA (cả nội và ngoại bảng) sau khi giảm thiểu rủi ro tín dụng	Giá trị biện pháp giảm thiểu RRTD theo TT 41
Riêng lẻ	130.101.554	124.932.029	4.816.891
Hợp nhất	129.726.076	124.556.551	4.816.891

**Biểu 8: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng đối tác**

Đơn vị: triệu VND

Khoản mục	Riêng lẻ	Hợp nhất
Rủi ro tín dụng đối tác	1.078.540	1.078.540
Các giao dịch kiểu repo	0	0
	1.078.540	1.078.540

4.2. RỦI RO HOẠT ĐỘNG**a. Nội dung định tính**

Rủi ro hoạt động là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng (bao gồm cả rủi ro pháp lý).

Chính sách quản lý rủi ro

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- (i) Các nội dung về nguyên tắc quản lý rủi ro, mô hình tổ chức các tuyến bảo vệ, quy trình quản lý rủi ro hoạt động, chức năng nhiệm vụ của các cá nhân, đơn vị được tách bạch đảm bảo quy tắc kiểm soát chéo; các chốt kiểm soát được thiết lập tương ứng với mức độ rủi ro có thể xảy.
- (ii) Eximbank đã và đang sử dụng các biện pháp đo lường rủi ro hoạt động bao gồm: Sử dụng các phát hiện của bộ phận Kiểm tra kiểm soát nội bộ thuộc Khối Quản lý rủi ro, các phát hiện của Kiểm toán nội bộ và Kiểm toán độc lập; Thu thập và phân tích dữ liệu tổn thất để đưa ra các biện pháp giảm thiểu rủi ro và có các biện pháp kiểm soát phù hợp; Thực hiện tự đánh giá kiểm soát rủi ro hoạt động (RCSA) trên một số quy trình cung cấp dịch vụ trọng yếu của Eximbank để xác định hiệu quả của các chốt kiểm soát đã được thiết lập và được văn bản hóa, cũng như có các kế hoạch hành động cải thiện trên cơ sở kết quả đánh giá xếp loại rủi ro theo quy trình nhằm giảm thiểu và hạn chế các rủi ro tổn thất phát sinh (nếu có); Thực hiện xác định các chỉ số rủi ro trọng yếu ở cấp độ toàn hàng và cấp độ nghiệp vụ, thiết lập các ngưỡng giám sát để theo dõi yếu tố tác động đến rủi ro hoạt động và xác định các hạn chế, tồn tại và tổn thất tiềm ẩn.
- (iii) Eximbank cũng đã có chính sách quản lý rủi ro đối với việc ban hành sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới; đối với hoạt động ứng dụng công nghệ, Eximbank đã tổ chức thực hiện xây dựng hồ sơ rủi ro và kế hoạch hành động khắc phục tương ứng đảm bảo an toàn, bảo mật hệ thống thông tin trong quá trình vận hành.
- (iv) Đối với kế hoạch duy trì hoạt động liên tục: trong năm 2020 với sự bùng phát của dịch bệnh do Covid 19, Eximbank đã có phương án ứng phó để đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục của ngân hàng bằng việc kích hoạt phương án di tản nhân viên tại các đơn vị, thực hiện chương trình

làm việc từ xa. Đối với hệ thống Công nghệ thông tin (CNTT) và hệ thống vận hành Corebanking tại Eximbank cũng đã có các phương án và quy trình quy định nhằm khắc phục các sự cố trong quá trình vận hành đảm bảo hệ thống CNTT vận hành liên tục và xuyên suốt. Hiện Eximbank đang tiếp tục xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động liên tục cho tất cả các đơn vị trong hệ thống

b. Nội dung định lượng

Biểu 9: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Đơn vị: triệu VND

Chỉ số		Riêng lẻ	Hợp nhất
BI		13.998.619	14.119.614
	IC	9.310.601	9.371.782
	SC	3.319.585	3.357.342
	FC	1.368.433	1.390.490

4.3. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

a. Nội dung định tính

Rủi ro thị trường là rủi ro về tổn thất tại các trạng thái nội và ngoại bảng của ngân hàng do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

Chính sách quản lý rủi ro

Chính sách quản lý rủi ro thị trường bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- (i) Các nội dung về nguyên tắc quản lý rủi ro, mô hình tổ chức các tuyến bảo vệ, chức năng nhiệm vụ của các cá nhân, đơn vị có liên quan nhằm kiểm soát mức độ tổn thất có thể xảy ra nằm trong khả năng chịu đựng của ngân hàng.
- (ii) Các hạn mức về rủi ro thị trường được thiết lập.
- (iii) Các nội dung về nhận diện, đo lường, kiểm soát và theo dõi rủi ro thị trường trong điều kiện bình thường và điều kiện biến động mạnh về tỷ giá, lãi suất.
- (iv) Hệ thống dữ liệu và các công cụ đo lường rủi ro được xây dựng, áp dụng đo lường giá trị trường của các trạng thái mà ngân hàng đang nắm giữ, đảm bảo thông tin, báo cáo được thực hiện kịp thời.
- (v) Eximbank đã ban hành quy định về tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng đáp ứng yêu cầu của NHNN và hoạt động đo lường rủi ro thị trường tại Eximbank.

Chiến lược tự doanh được xây dựng và cập nhật định kỳ, làm cơ sở cho hoạt động tự doanh của ngân hàng đồng thời xác định các hạn mức rủi ro phù hợp.

**b. Nội dung định lượng****Biểu 10: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường**

Đơn vị: triệu VND

Khoản mục	Riêng lẻ		Hợp nhất	
	RWA	Vốn yêu cầu	RWA	Vốn yêu cầu
Rủi ro lãi suất	7.351.383	588.111	7.351.383	588.111
Rủi ro ngoại hối	1.071.761	85.741	1.071.761	85.741
Rủi ro giá cổ phiếu	0	0	0	0
Rủi ro giá hàng hóa	0	0	0	0
Rủi ro giao dịch quyền chọn	0	0	0	0
Tổng	8.423.144	673.852	8.423.144	673.852

TPHCM, ngày 31 tháng 8 năm 2020

KT. Tổng giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồ Hoàng Vũ